

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2020
Ho Chi Minh City, 31 March, 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM/
Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan
District, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGÀ
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*
Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán

- *Audited separate financial statements 2019*
- *Audited consolidate financial statements 2019*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2020 tại đường dẫn
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's website on date 31/3/2020, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về
nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for
any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán

- *Audited separate financial statements 2019*
- *Audited consolidate financial statements 2019*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Người được UQ CBTT
Legal representative/ Party authorized to disclose information

TRẦN PHƯƠNG NGÀ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG**

---o0o---

Số: 22.20...

(V/v Giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên BCTC năm 2019 trước và sau kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

---o0o---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2019 trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

STT	Chi tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO RIÊNG Không có chênh lệch				
II	BÁO CÁO HỢP NHẤT BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2. Các khoản giảm trừ doanh thu 3. Doanh thu thuần 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng 8. Chi phí bán hàng	 42.602 3.256.109 1.201.118 503.671	 46.229 3.252.482 1.197.491 500.044	 3.627 (3.627) (3.627) (3.627)	 Điều chỉnh tăng khoản giảm trừ doanh thu tương ứng với giảm một khoản chi phí bán hàng

Ngoài các khoản mục đã trình bày ở trên, các chỉ tiêu còn lại trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính năm 2019 công ty mẹ và Báo cáo tài chính năm 2019 hợp nhất không có sự thay đổi trước và sau kiểm toán.

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2019 trước và sau kiểm toán.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 5 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 0691 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 30 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vòng Mỹ Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3460-2020-001-1

1500-Q
NHÂN
NG T
PHIẾM H
LOIT
ET NA
TP. HỒ

M.S.C.N: 010
TR
QUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.830.894.396.372	1.176.632.415.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	190.855.576.577	145.861.230.396
1. Tiền	111		99.855.576.577	104.861.230.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.000.000.000	41.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	466.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		466.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		581.476.470.866	337.890.452.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	540.254.253.737	316.196.499.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.195.133.300	18.288.552.319
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23.941.767.031	4.271.091.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(914.683.202)	(865.690.183)
IV. Hàng tồn kho	140	9	582.361.530.894	684.484.261.574
1. Hàng tồn kho	141		611.220.729.006	703.440.229.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.859.198.112)	(18.955.968.077)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.200.818.035	8.396.471.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.897.754.885	6.909.637.976
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.288.007.696	1.368.651.636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	15.055.454	118.181.826
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		586.009.531.603	618.027.228.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.084.864.613	2.679.733.353
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.084.864.613	2.679.733.353
II. Tài sản cố định	220		464.236.995.775	417.122.326.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	434.775.531.550	386.671.680.681
- Nguyên giá	222		916.525.121.861	814.013.281.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(481.749.590.311)	(427.341.600.555)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	29.461.464.225	30.450.645.662
- Nguyên giá	228		67.432.574.911	65.414.225.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.971.110.686)	(34.963.580.155)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	59.888.350.067
- Nguyên giá	231		-	59.888.350.067
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.712.919.979	64.703.776.055
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	26.712.919.979	64.703.776.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	21.092.112.000	20.436.762.423
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.882.639.236	53.196.280.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.582.025.338	28.143.995.826
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	31.300.613.898	25.052.284.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.416.903.927.975	1.794.659.644.368

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		609.917.056.329	525.991.247.698
I. Nợ ngắn hạn	310		554.653.680.656	495.903.207.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	181.300.286.706	137.335.288.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.570.299.065	3.860.818.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	31.734.854.675	14.259.738.175
4. Phải trả người lao động	314		25.924.624.973	23.729.016.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	96.724.794.495	76.135.843.561
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9.028.740.183	6.752.874.128
7. Vay ngắn hạn	320	21	195.113.477.671	222.159.942.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	12.256.602.888	11.669.684.988
II. Nợ dài hạn	330		55.263.375.673	30.088.040.004
1. Vay dài hạn	338	22	25.846.153.842	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	29.417.221.831	30.088.040.004
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.806.986.871.646	1.268.668.396.670
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.806.986.871.646	1.268.668.396.670
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		777.944.530.000	657.228.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		777.944.530.000	657.228.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.019.722.556	158.051.613.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		478.077.816.790	425.107.070.172
- Lợi nhuận lũy kế đến năm trước	421a		233.121.320.737	153.435.891.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		244.956.496.053	271.671.178.810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.416.903.927.975	1.794.659.644.368



Đào Xuân Nam
 Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng	01		3.298.710.950.005		2.881.394.732.494	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.229.433.953		25.618.382.280	
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	28	3.252.481.516.052		2.855.776.350.214	
4. Giá vốn hàng bán	11		2.054.990.358.755		1.789.107.482.383	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		1.197.491.157.297		1.066.668.867.831	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	29.972.019.720		13.513.154.919	
7. Chi phí tài chính	22	31	14.334.036.161		16.908.537.876	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.434.553.822		11.068.142.459	
8. Chi phí bán hàng	25	32	500.044.195.759		432.623.981.454	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	285.140.218.494		272.748.858.876	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		427.944.726.603		357.900.644.544	
11. Thu nhập khác	31		9.723.383.622		11.305.534.329	
12. Chi phí khác	32		817.351.647		935.307.493	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	8.906.031.975		10.370.226.836	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		436.850.758.578		368.270.871.380	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	94.012.038.665		73.015.976.515	
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(6.248.329.163)		870.652.717	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		349.087.049.076		294.384.242.148	
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			349.087.049.076		294.384.242.148	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.084		3.444	



Đào Xuân Nam
 Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	436.850.758.578	368.270.871.380
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư	02	77.552.153.082	65.989.947.275
Các khoản dự phòng	03	8.626.055.304	2.634.365.580
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.650.960	504.277.463
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(57.340.235.185)	(8.187.154.568)
Chi phí lãi vay	06	11.434.553.822	11.068.142.459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	477.139.936.561	440.280.449.589
Thay đổi các khoản phải thu	09	(226.056.564.034)	(128.740.790.023)
Thay đổi hàng tồn kho	10	92.205.148.534	(169.432.343.186)
Thay đổi các khoản phải trả	11	66.510.228.951	21.265.608.938
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.229.001.807)	(2.543.260.885)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.425.842.447)	(10.874.257.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(87.578.360.119)	(70.201.897.515)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.396.702.157)	(36.251.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	258.168.843.482	43.502.119.449
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84.540.730.238)	(215.504.947.563)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	96.605.895.895	1.477.863.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(619.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	153.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.134.804.294	7.645.687.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(442.800.030.049)	(206.381.396.352)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	414.663.619.300	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	631.294.976.475	828.374.937.236
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.495.287.408)	(772.248.672.797)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(183.880.080.350)	(101.107.152.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	229.583.228.017	(44.980.887.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	44.952.041.450	(207.860.164.564)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	145.861.230.396	353.869.383.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42.304.731	(147.988.167)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	190.855.576.577	145.861.230.396



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.485 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.502 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in flexo, in lụa và ép nhũ trên các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
FlexOffice Pte. Ltd. (*)	Singapore	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

(*) Công ty con vừa mới được thành lập trong năm 2019 và đang trong giai đoạn trước hoạt động. Công ty chưa phát sinh doanh thu trong năm nay.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Tài sản khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.445.901.892	2.938.707.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.409.674.685	101.922.523.030
Các khoản tương đương tiền (*)	91.000.000.000	41.000.000.000
	<u>190.855.576.577</u>	<u>145.861.230.396</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	<u>30.685.000.000</u>	<u>30.685.000.000</u>

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(5.489.200.000)	(6.092.220.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(538.688.000)	(591.017.577)
	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
Đầu tư dài hạn thuần	21.092.112.000	20.436.762.423

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Trích lập trong năm	-	(20.660.374)
Hoàn nhập trong năm	655.349.577	762.934.406
Số cuối năm	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
SQI Group Int'l. Corp.	31.529.460.459	24.647.055.595
Like Link Co., Ltd.	28.415.466.565	12.000.015.553
Các khách hàng khác	480.309.326.713	279.549.427.872
	540.254.253.737	316.196.499.020

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản phải thu với giá trị là 50.000.000.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.000.000 Đô la Mỹ).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Jeoly Electronics Co., Ltd.	3.398.364.022	2.133.510.555
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	1.831.494.796	809.906.179
Công Ty Cổ Phần Diana Unicharm	947.707.679	281.165.404
Các bên khác	12.017.566.803	15.063.970.181
	18.195.133.300	18.288.552.319

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.380.851.873	1.430.437.816
- Phải thu lãi tiền gửi	15.155.193.148	485.572.603
- Ký quỹ, ký cược	242.401.735	533.489.104
- Các khoản phải thu khác	7.163.320.275	1.821.591.479
	23.941.767.031	4.271.091.002
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	3.084.864.613	2.679.733.353
	3.084.864.613	2.679.733.353

0-002
 HÁNH
 TY
 M HƯU I
 ITTE
 NAM
 HỒ C

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	38.227.456.818	-	30.618.793.824	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.544.385.666	(15.324.073.308)	281.184.898.857	(11.784.691.636)
Công cụ, dụng cụ	4.474.478.320	-	4.181.825.417	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.735.267.802	(1.420.162.354)	38.892.236.583	(204.222.152)
Thành phẩm	199.908.650.958	(9.945.763.492)	225.805.145.876	(5.220.600.986)
Hàng hoá	140.330.489.442	(2.169.198.958)	122.757.329.094	(1.746.453.303)
	611.220.729.006	(28.859.198.112)	703.440.229.651	(18.955.968.077)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho với giá trị là 80.000.000.000 đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.500.000 Đô la Mỹ).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(18.955.968.077)	(16.832.357.044)
Trích lập trong năm	(12.994.717.565)	(15.774.820.388)
Hoàn nhập trong năm	3.091.487.530	13.651.209.355
Số cuối năm	(28.859.198.112)	(18.955.968.077)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.483.238.457	1.070.305.431
- Công cụ, dụng cụ	433.618.285	1.161.797.242
- Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.653.749.180	1.318.958.283
- Khác	4.327.148.963	3.358.577.020
	7.897.754.885	6.909.637.976
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất (*)	10.897.923.931	11.227.332.211
- Công cụ, dụng cụ	22.240.685.533	10.794.932.527
- Khác	6.443.415.874	6.121.731.088
	39.582.025.338	28.143.995.826

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khuôn và tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	227.186.559.717	377.049.108.986	43.651.326.722	15.987.852.428	150.138.433.383	814.013.281.236
Tăng trong năm	-	80.981.856.397	1.787.109.090	1.831.977.000	12.036.177.664	96.637.120.151
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.415.513.908	-	-	17.327.899.408	28.743.413.316
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.192.699.590)	(1.709.337.868)	(34.893.914)	(13.931.761.470)	(22.868.692.842)
Số dư cuối năm	227.186.559.717	462.253.779.701	43.729.097.944	17.784.935.514	165.570.748.985	916.525.121.861
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	62.411.280.830	203.525.642.545	23.282.666.917	14.972.489.808	123.149.520.455	427.341.600.555
Khấu hao trong năm	10.435.758.975	44.223.557.929	5.672.586.300	1.394.656.334	13.731.159.258	75.457.718.796
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.145.347.409)	(1.631.837.868)	(34.893.914)	(12.025.642.872)	(20.837.722.063)
Giảm khác	-	(212.006.977)	-	-	-	(212.006.977)
Số dư cuối năm	72.847.039.805	240.391.846.088	27.323.415.349	16.332.252.228	124.855.036.841	481.749.590.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	164.775.278.887	173.523.466.441	20.368.659.805	1.015.362.620	26.988.912.928	386.671.680.681
Tại ngày cuối năm	154.339.519.912	221.861.933.613	16.405.682.595	1.452.683.286	40.715.712.144	434.775.531.550

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 21 và 22)

39.446.201.217 51.480.866.999 - 1.324.322.306 92.251.390.522

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 240.498.806.224 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 214.086.699.319 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền băng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	16.047.625.000	48.883.622.417	367.000.000	115.978.400	65.414.225.817
Tăng trong năm	-	3.789.721.814	-	-	3.789.721.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.655.394.320)	-	(115.978.400)	(1.771.372.720)
Số dư cuối năm	16.047.625.000	51.017.949.911	367.000.000	-	67.432.574.911
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.175.864.496	33.304.737.259	367.000.000	115.978.400	34.963.580.155
Khấu hao trong năm	-	4.778.903.251	-	-	4.778.903.251
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.655.394.320)	-	(115.978.400)	(1.771.372.720)
Số dư cuối năm	1.175.864.496	36.428.246.190	367.000.000	-	37.971.110.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	14.871.760.504	15.578.885.158	-	-	30.450.645.662
Tại ngày cuối năm	14.871.760.504	14.589.703.721	-	-	29.461.464.225
Trong đó					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.494.917.913 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.291.850.633 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	59.888.350.067	59.888.350.067
Tăng trong năm	5.123.038.671	-
Thanh lý trong năm	(65.011.388.738)	-
Số cuối năm	-	59.888.350.067

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư này được nắm giữ để chuyển nhượng lại theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018. Trong năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ bất động sản đầu tư này cho khách hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	9.571.080.676	15.552.737.327
Thiết bị đang lắp đặt	16.883.996.803	46.717.784.452
Khác	257.842.500	2.433.254.276
	26.712.919.979	64.703.776.055

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	(2.037.050.527)	662.933.087	705.410.130	(353.663.243)	151.717.836	(870.652.717)
Số dư đầu năm nay	12.242.600.849	2.510.682.511	10.179.946.216	-	119.055.159	25.052.284.735
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	2.329.481.266	2.125.612.634	1.907.644.580	-	(114.409.317)	6.248.329.163
Số dư cuối năm nay	14.572.082.115	4.636.295.145	12.087.590.796	-	4.645.842	31.300.613.898

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Aubex Corporation	9.796.866.000	955.648.800
Toyo Machinery & Metal Co., Ltd	9.108.495.900	-
Các nhà cung cấp khác	162.394.924.806	136.379.640.038
	181.300.286.706	137.335.288.838

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Crayola LLC.	1.546.424.220	-
Jhops Co., Ltd	357.329.896	-
Các khách hàng khác	666.544.949	3.860.818.654
	2.570.299.065	3.860.818.654

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Biến động trong năm		Số cuối năm VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.181.826	-	(103.126.372)	15.055.454
	118.181.826	-	(103.126.372)	15.055.454
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.890.746.075	141.374.311.563	(131.184.935.167)	14.080.122.471
Thuế nhập khẩu	-	15.534.187.691	(15.353.117.894)	181.069.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.033.189.216	93.908.912.293	(87.578.360.119)	15.363.741.390
Thuế thu nhập cá nhân	1.335.802.884	28.842.955.791	(28.068.837.658)	2.109.921.017
	14.259.738.175	279.660.367.338	(262.185.250.838)	31.734.854.675

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	70.098.473.027	61.379.434.501
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.749.627.684	1.841.443.151
Chi phí lãi vay	517.238.311	508.526.936
Khác	23.359.455.473	12.406.438.973
	96.724.794.495	76.135.843.561

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	45.459.500	46.807.350
Kinh phí công đoàn	2.504.830.496	2.678.492.633
Phải trả khác	6.478.450.187	4.027.574.145
	9.028.740.183	6.752.874.128



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	65.309.721.906	65.309.721.906	176.062.770.922	(173.270.980.648)	68.101.512.180	68.101.512.180
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	14.182.307.862	14.182.307.862	136.451.459.924	(130.320.071.528)	20.313.696.258	20.313.696.258
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	73.382.133.714	73.382.133.714	206.113.513.620	(197.405.950.294)	82.089.697.040	82.089.697.040
Ngân hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Việt Nam)	34.244.281.429	34.244.281.429	35.307.518.138	(65.525.363.372)	4.026.436.195	4.026.436.195
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	29.982.265.398	29.982.265.398	43.759.713.871	(60.913.689.429)	12.828.289.840	12.828.289.840
	217.100.710.309	217.100.710.309	597.694.976.475	(627.436.055.271)	187.359.631.513	187.359.631.513
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)						
	5.059.232.137	5.059.232.137	7.753.846.158	(5.059.232.137)	7.753.846.158	7.753.846.158
	222.159.942.446	222.159.942.446	605.448.822.633	(632.495.287.408)	195.113.477.671	195.113.477.671

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng kỳ giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 11 và 12).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng kỳ giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất thuê và máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng kỳ giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng kỳ giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 9).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng kỳ giấy nhận nợ. Khoản này không có tài sản thế chấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.651.333.601	2.651.333.601	-	(2.651.333.601)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	2.407.898.536	2.407.898.536	-	(2.407.898.536)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	33.600.000.000	-	33.600.000.000	33.600.000.000
	5.059.232.137	5.059.232.137	33.600.000.000	(5.059.232.137)	33.600.000.000	33.600.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.753.846.158	5.059.232.137
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.846.153.842	-
	33.600.000.000	5.059.232.137
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(7.753.846.158)	(5.059.232.137)
	25.846.153.842	-

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 11).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249
Phát hành cổ phiếu	151.665.970.000	-	-	(151.665.970.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	294.384.242.148	294.384.242.148
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(10.872.301.389)	(10.872.301.389)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(1.529.000.000)	(1.529.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(16.413.063.338)	(16.413.063.338)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư đầu năm nay	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	425.107.070.172	1.268.668.396.670
Phát hành cổ phiếu	120.716.000.000	364.663.619.300	(35.358.000.000)	(35.358.000.000)	414.663.619.300
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	349.087.049.076	349.087.049.076
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(106.084.279.500)	(106.084.279.500)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019	-	-	-	(77.794.453.000)	(77.794.453.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	35.326.109.058	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(13.025.360.877)	(13.025.360.877)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(2.192.000.000)	(2.192.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(18.531.300.023)	(18.531.300.023)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(7.804.800.000)	(7.804.800.000)
Số dư cuối năm nay	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	478.077.816.790	1.806.986.871.646

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phần riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho NWL Cayman Holdings Ltd. với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 19.19/CV-TLG ngày 05 tháng 3 năm 2019. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 425.000.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí phát hành cổ phiếu là 10.336.380.700 đồng. Công ty ghi nhận tăng chi tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" và chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 364.663.619.300 đồng. Theo Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 5.000.000 cổ phần. Việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành cổ phần để chi trả cổ tức đợt 2 cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số lượng 3.536.142 cổ phần và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng là 3.536.142 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.



Tại ngày 26 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 7.071.600 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, trong đó 3.535.800 cổ phần để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và 3.535.800 cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phần để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 66.19/CV-TLG ngày 26 tháng 9 năm 2019. Theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 7.071.600 cổ phần. Việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2019, các Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 294.384.242.148 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 như sau: chia cổ tức 20%/mệnh giá (trong đó: bằng tiền mặt ở mức 15%/mệnh giá và bằng cổ phiếu ở mức 5%/mệnh giá), trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế, phê duyệt các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2018, Công ty đã tạm trích 22.713.063.338 đồng. Phần còn lại đã được trích trong năm 2019.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã tạm trích 104.130.553.023 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 để chia cổ tức, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn và mục đích sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 và kế hoạch sửa đổi theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019, số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu sau khi trừ phí là 414.663.619.300 đồng đã được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư máy móc, thiết bị.

Căn cứ vào tình hình thực tế, số tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đã được sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tổng giá trị đã thanh toán
VND

Đầu tư máy móc, thiết bị	14.364.509.216
Bổ sung nguồn vốn lưu động	174.663.619.300
	189.028.128.516

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	657.228.530.000	505.562.560.000
Tăng trong năm	120.716.000.000	151.665.970.000
Số cuối năm	777.944.530.000	657.228.530.000

Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	46.807.350	50.597.703.450
Tăng trong năm	183.878.732.500	50.556.256.000
Thanh toán trong năm	(183.880.080.350)	(101.107.152.100)
Số cuối năm	45.459.500	46.807.350

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	77.794.453	65.722.853
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	77.794.453	65.722.853
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.669.684.988	12.918.710.261
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 24)	33.748.660.900	28.814.364.727
Sử dụng quỹ	(33.161.743.000)	(30.063.390.000)
Số cuối năm	12.256.602.888	11.669.684.988

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.874.311	1.102.288
Đồng Euro ("EUR")	45.574	67.242
Đồng Nhân dân tệ ("RMB")	7.675	19.942
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.920	830
Đô la Singapore ("SGD")	139.058	925
Đồng Baht Thái ("THB")	7.680	4.840
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	96.000
Đồng Yên Nhật ("JPY")	2.497	28.200
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đô la Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu nội địa	2.742.181.752.511	2.435.335.804.429
Doanh thu xuất khẩu	510.299.763.541	420.440.545.785
	3.252.481.516.052	2.855.776.350.214
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nội địa	1.668.306.444.789	1.470.621.212.297
Giá vốn xuất khẩu	386.683.913.966	318.486.270.086
	2.054.990.358.755	1.789.107.482.383
Lợi nhuận gộp		
Lợi nhuận gộp nội địa	1.073.875.307.722	964.714.592.132
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	123.615.849.575	101.954.275.699
	1.197.491.157.297	1.066.668.867.831



28. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu gộp		
Doanh thu bán thành phẩm	2.296.157.028.107	2.139.508.133.103
Doanh thu bán hàng hóa	906.924.706.266	741.743.101.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.590.177	143.497.425
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	95.486.625.455	-
	<u>3.298.710.950.005</u>	<u>2.881.394.732.494</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(26.196.750.896)	(18.428.104.855)
Hàng hóa bị trả lại	(5.933.701.473)	(2.940.345.718)
Chiết khấu thương mại	(14.098.981.584)	(4.249.931.707)
	<u>(46.229.433.953)</u>	<u>(25.618.382.280)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán thành phẩm	2.255.861.295.627	2.116.830.096.541
Doanh thu bán hàng hóa	900.991.004.793	738.802.756.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.590.177	143.497.425
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	95.486.625.455	-
	<u>3.252.481.516.052</u>	<u>2.855.776.350.214</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	892.785.980.460	896.389.569.782
Chi phí lương và phúc lợi nhân viên	664.528.667.343	634.831.657.925
Chi phí khấu hao và hao mòn	80.236.622.047	68.505.435.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác	407.753.272.916	352.440.413.283
	<u>2.045.304.542.766</u>	<u>1.952.167.076.021</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	25.624.421.639	6.677.801.622
Cổ tức được chia	180.003.200	180.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.167.594.881	6.655.350.297
	<u>29.972.019.720</u>	<u>13.513.154.919</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.434.553.822	11.068.142.459
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	20.660.374
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(655.349.577)	(762.934.406)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.561.915.818	5.243.752.809
Khác	992.916.098	1.338.916.640
	<u>14.334.036.161</u>	<u>16.908.537.876</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	235.946.850.599	221.978.644.351
Chi phí tiếp thị và hội chợ	132.766.877.524	101.184.136.564
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.723.224.723	3.763.088.360
Chi phí bán hàng khác	126.607.242.913	105.698.112.179
	500.044.195.759	432.623.981.454
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	201.454.971.636	188.500.709.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.870.032.428	48.735.353.122
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.085.024.615	20.955.380.885
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.730.189.815	14.557.415.325
	285.140.218.494	272.748.858.876

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	1.076.369.741	2.129.926.462
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.060.573.629	1.329.349.946
Các khoản thu khác	7.586.440.252	7.846.257.921
	9.723.383.622	11.305.534.329
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	817.351.647	935.307.493
	817.351.647	935.307.493
Lợi nhuận khác	8.906.031.975	10.370.226.836

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	93.464.476.443	72.603.985.173
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	547.562.222	411.991.342
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	94.012.038.665	73.015.976.515

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	436.850.758.578	368.270.871.380
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.414.702.763	5.810.184.705
Thay đổi chi phí phải trả	10.628.063.168	3.119.511.903
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.906.864.342	2.149.703.484
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(670.818.173)	1.214.571.414
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(589.862.995)	775.873.688
Lỗi của công ty con	2.695.902.850	461.063.061
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(35.510.181)	(27.721.601)
Cổ tức nhận được	(180.003.200)	(180.003.000)
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	332.225.750	(762.934.406)
Chi phí phân bổ bằng hiệu quảng cáo	-	(1.555.957.212)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	11.456.388.372	(10.463.286.371)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	476.808.711.274	368.811.877.045
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	95.361.742.256	73.817.981.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(1.897.265.813)	(1.213.996.581)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.464.476.443	72.603.985.173

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2018: 20%) trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. Thiên Long Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 3.759.871.731 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.063.968.881 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Có thể chuyển lỗ đến năm VND	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày	Chưa chuyển lỗ tại ngày
			31 tháng 12 năm 2019 VND	31 tháng 12 năm 2019 VND
2016	2021	452.778.353	-	452.778.353
2017	2022	150.127.467	-	150.127.467
2018	2023	461.063.061	-	461.063.061
2019	2024	2.695.902.850	-	2.695.902.850
		3.759.871.731	-	3.759.871.731

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các Công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế lũy kế còn lại trị giá 3.759.871.731 đồng của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số tiền thuế ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất chưa phải là số cuối cùng. Việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được hiểu theo nhiều cách khác nhau và số thuế được báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	349.087.049.076	294.384.242.148
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(34.908.704.908)	(29.438.424.215)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	314.178.344.168	264.945.817.933
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	76.931.439	76.931.439
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.084	3.444

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 31 tháng 5 năm 2019.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 5.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho NWL Cayman Holdings Ltd., cùng với việc phát hành 7.071.600 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại từ 4.031 đồng/cổ phiếu thành 3.444 đồng/cổ phiếu.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	88.284.070.000	26.119.548.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được nhận trong năm là:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương và thù lao	42.259.461.100	36.887.874.500



38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 11.954.655.123 đồng (2018: 2.986.946.267 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm bao gồm 3.314.734.650 đồng (năm 2018: 0 đồng) là tiền thanh toán cho nhà cung cấp trong năm nay để mua tài sản cố định trong năm sau. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 45.459.500 đồng (2018: 46.807.350 đồng) là cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất chưa phân phối năm 2019 với tỷ lệ là 5%/mệnh giá. Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức là ngày 6 tháng 3 năm 2020 và thời điểm thực hiện chi trả là 20 tháng 3 năm 2020.

Do tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona ("Covid-19") đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, do đó tại ngày phát hành báo cáo này, hoạt động kinh doanh của Công ty có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn của tình hình đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản trị của Công ty, cùng với việc nhanh chóng xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc nhận thấy vấn đề trên không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, và đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

